

Số: 17/2023/CBTT-911

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỶ**

Kính gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Tập đoàn 911

- Mã chứng khoán/Mã thành viên: NO1

- Địa chỉ: Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đổng, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

- Điện thoại liên hệ: 0246.686.9911

Fax:

2. Nội dung thông tin công bố:

Ngày 20/07/2023, Công ty Cổ phần Tập đoàn 911 Công bố thông tin Báo cáo tài chính quý 2 năm 2023 và Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên 10%.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/07/2023 tại đường dẫn <https://911group.com.vn/> mục Công bố thông tin.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính quý 2 năm 2023

- Công văn giải trình lợi nhuận sau thuế trên 10%

**Đại diện tổ chức**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



CHỦ TỊCH HĐQT

Lưu Đình Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN  
TẬP ĐOÀN 911

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 03/2023/CV-BCKD

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2023

V/v giải trình lợi nhuận sau thuế quý II năm 2023  
thay đổi từ 10% trở lên so với quý II năm 2022

**Kính gửi:** Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính, Công ty Cổ phần tập đoàn 911 xin được giải trình về lợi nhuận sau thuế của quý II năm 2023 như sau:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Quý II năm 2023	Quý II năm 2022	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
	1	2	3=1-2	4=3/2
Lợi nhuận sau thuế	1.195.000.300	5.976.639.977	(4.781.639.677)	(80)

Theo những số liệu thống kê trên báo cáo tài chính quý II năm 2023, lợi nhuận sau thuế đang có sự giảm sút 4,78 tỷ tương đương với 80% ( từ 5,97 tỷ quý II năm 2022 xuống 1,19 tỷ quý II năm 2023), cụ thể do hai nguyên nhân chính sau:

Thứ nhất, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty bị giảm 175,02 tỷ đồng (từ 256,4 tỷ đồng năm 2022 xuống 81,38 tỷ đồng năm 2023) tương đương 68,26%.

Thứ hai, chi phí lãi vay quý II năm nay cũng cao hơn cùng kỳ năm trước 3,84 tỷ (quý II/2023 là: 5,24 tỷ, quý II/2022 là: 1,40 tỷ).

Song song với việc thực hiện các đơn hàng trước đó, Công ty đang dồn nguồn lực vào để thực hiện các đơn hàng giá trị lớn, dự kiến sẽ ghi nhận doanh thu tăng trong quý III tới đây.

Trên đây là giải trình những nguyên nhân chính dẫn đến việc thay đổi lợi nhuận sau thuế kỳ này (quý II năm 2023) thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước (quý II năm 2022) trên BCTC của Công ty Cổ phần tập đoàn 911.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT, TGD, BKS (để b/c);
- Lưu VT



ĐẠI DIỆN CÔNG TY  
CHỦ TỊCH HĐQT

LƯU ĐÌNH TUẤN

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2023



## **NỘI DUNG**

	Trang
<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	2 – 3
<b>Báo cáo tài chính đã được kiểm toán:</b>	
Bảng cân đối kế toán	4 – 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 – 30

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn 911 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2023.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tập đoàn 911 tiền thân là Công ty CP Thiết bị nền móng 911, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105207386 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2011 và thay đổi lần 07 ngày 20 tháng 01 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đồng, Huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty đã đăng ký là: 240.000.000.000 đồng (*Hai trăm bốn mươi tỷ đồng*).

Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu tương đương 24.000.000 cổ phần.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

Ông Lưu Đình Tuấn	Chủ tịch HĐQT – Người đại diện theo pháp luật
Ông Nguyễn Đức Hải	Thành viên HĐQT
Ông Phạm Đình Thoan	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Thơm	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Văn Bắc	Thành viên HĐQT

**Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

Bà Đàm Thị Việt Anh	Trưởng ban
Bà Lưu Thị Kim Dung	Thành viên
Bà Lê Thị Loan	Thành viên

**Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

Ông Vũ Đức Đạt	Tổng Giám Đốc
Bà Nguyễn Thị Thơm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đình Thoan	Phó Tổng Giám đốc

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty thục ngày 30/06/2023.

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đổng, Huyện Gia Lâm, TP.Hà Nội

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ kết thúc ngày 30/06/2023, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT – BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2023

Người đại diện theo pháp luật

Chủ tịch HĐQT



Lưu Đình Tuấn

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

		Đơn vị tính: VND		
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>933,953,295,124</b>	<b>948,111,572,890</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>36,684,612,766</b>	<b>39,010,097,988</b>
111	1. Tiền		32,104,612,766	34,547,097,988
112	2. Các khoản tương đương tiền		4,580,000,000	4,463,000,000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>693,738,420,780</b>	<b>644,992,000,000</b>
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>69,530,025,506</b>	<b>107,023,613,607</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	37,691,319,784	101,279,183,755
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.a	20,943,493,507	4,751,563,570
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7.a	10,895,212,215	992,866,282
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	-
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>132,626,253,993</b>	<b>151,532,015,258</b>
141	1. Hàng tồn kho		132,626,253,993	151,532,015,258
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1,373,982,079</b>	<b>5,553,846,037</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14.a	348,723,901	822,923,820
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1,025,258,178	4,730,922,217
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
<b>200</b>	<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>174,626,143,242</b>	<b>189,511,383,848</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>1,555,948,900</b>	<b>1,864,512,125</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7.b	1,555,948,900	1,864,512,125
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>91,628,436,790</b>	<b>106,110,837,530</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	27,094,240,062	36,091,544,876
222	- Nguyên giá		67,571,818,784	71,060,530,259
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(40,477,578,722)	(34,968,985,383)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	19,012,614,458	24,487,075,729
225	- Nguyên giá		26,908,802,585	33,875,985,452
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(7,896,188,127)	(9,388,909,723)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	45,521,582,270	45,532,216,925
228	- Nguyên giá		45,564,395,000	45,564,395,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(42,812,730)	(32,178,075)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>12</b>	<b>30,000,000,000</b>	<b>30,000,000,000</b>
231	- Nguyên giá		30,000,000,000	30,000,000,000
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	-	-
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>51,221,000,000</b>	<b>51,221,000,000</b>
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.b	51,221,000,000	51,221,000,000
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>220,757,552</b>	<b>315,034,193</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14.b	220,757,552	315,034,193
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1,108,579,438,366</b>	<b>1,137,622,956,738</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023**  
**(Tiếp theo)**

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			Đơn vị tính: VND	
<b>300</b>	<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>802,670,972,431</b>	<b>833,978,418,828</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>790,201,649,461</b>	<b>823,279,413,092</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	644,783,570,284	725,690,153,548
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	17,866,410,634	5,438,700,000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	676,841,231	12,112,101,980
314	4. Phải trả người lao động		741,144,000	576,000,000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18.a	469,581,112	146,969,532
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19.a	3,740,384,672	14,375,000,000
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20.a	121,923,717,528	64,940,488,032
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>12,469,322,970</b>	<b>10,699,005,736</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20.b	12,469,322,970	10,699,005,736
<b>400</b>	<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>305,908,465,935</b>	<b>303,644,537,910</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>21</b>	<b>305,908,465,935</b>	<b>303,644,537,910</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		240,000,000,000	240,000,000,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		240,000,000,000	240,000,000,000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		65,908,465,935	63,644,537,910
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		10,732,257,427	10,732,257,427
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		55,176,208,508	52,912,280,483
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1,108,579,438,366</b>	<b>1,137,622,956,738</b>

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị





Đặng Thị Huyền Ngọc

Nguyễn Thị Thúy

Lưu Đình Tuấn



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH  
Quý II năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II năm 2023	Quý II năm 2022	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2023	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2022	Đơn vị tính: VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	81,386,866,148	256,407,408,636	153,747,785,158	376,972,029,014	
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-	-	-	
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		81,386,866,148	256,407,408,636	153,747,785,158	376,972,029,014	
11	4. Giá vốn hàng bán	23	78,710,555,776	235,635,223,309	147,402,252,944	344,916,679,360	
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		2,676,310,372	20,772,185,327	6,345,532,214	32,055,349,654	
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	17,682,170,154	1,361,613,415	17,739,294,992	1,386,098,731	
22	7. Chi phí tài chính	25	6,563,763,145	1,897,557,758	7,922,891,573	3,041,497,911	
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		5,247,824,470	1,404,533,266	6,528,125,817	2,548,469,569	
24	8. Chi phí bán hàng	26.a	2,816,906,903	6,059,316,997	3,189,812,998	6,324,996,924	
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26.b	6,819,487,361	7,550,684,823	8,930,979,002	11,974,371,078	
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4,158,323,117	6,626,239,164	4,041,143,633	12,100,582,472	
31	11. Thu nhập khác	27	4,692,727,273	4,372,555,502	11,074,545,538	6,124,746,014	
32	12. Chi phí khác	28	7,308,403,722	3,525,796,707	12,264,155,574	5,117,601,975	
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		(2,615,676,449)	846,758,795	(1,189,610,036)	1,007,144,039	
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		1,542,646,668	7,472,997,959	2,851,533,597	13,107,726,511	
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	347,646,368	1,496,357,982	609,423,754	2,623,303,692	
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-	
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		1,195,000,300	5,976,639,977	2,242,109,843	10,484,422,819	
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	49	246	93	444	

Người lập biểu



Đặng Thị Huyền Ngọc

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thuý

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2023

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Lưu Đình Tuấn

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Phương pháp gián tiếp  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ này	Đơn vị tính: VND Kỳ trước
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	2,851,533,597	49,759,966,093
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>	(2,615,702,397)	22,624,510,497
02	- Khấu hao tài sản cố định	8,502,704,612	15,164,045,960
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1,315,938,675	2,441,210,025
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(17,682,170,154)	(735,763,353)
06	- Chi phí lãi vay	5,247,824,470	5,755,017,865
08	<b>3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	235,831,200	72,420,476,590
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	41,507,815,365	(12,581,765,764)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	18,905,761,265	(16,293,844,561)
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả.	(80,329,214,489)	602,389,934,652
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	568,476,560	(549,450,653)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(4,925,212,890)	(5,755,017,865)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(10,669,268,517)	(3,918,984,940)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(34,705,811,506)</b>	<b>635,711,347,459</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	(2,496,655,167)	(15,446,943,319)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác		11,447,000,000
23	3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(48,746,420,780)	(695,399,000,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	17,682,170,154	735,763,353
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(33,560,905,793)</b>	<b>(698,663,179,967)</b>
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	-	55,000,000,000
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	141,490,547,683	199,944,448,293
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(72,284,602,608)	(151,851,102,907)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	(3,264,712,998)	(12,882,185,191)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>65,941,232,077</b>	<b>90,211,160,195</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>(2,325,485,222)</b>	<b>27,259,327,687</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>39,010,097,988</b>	<b>11,750,770,301</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>36,684,612,766</b>	<b>39,010,097,988</b>

Người lập biểu



Đặng Thị Huyền Ngọc

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thúy

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2023

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Lưu Đình Tuấn

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2023

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)*

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn 911 tiền thân là Công ty CP Thiết bị nền móng 911, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105207386 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2011 và thay đổi lần 07 ngày 20 tháng 01 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đồng, Huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty đã đăng ký trong kỳ là: 240.000.000.000 đồng *(hai trăm bốn mươi tỷ đồng)*.

Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu tương đương 24.000.000 cổ phần.

Số cán bộ nhân viên trong kỳ là: 40 người

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm là:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (máy khai khoáng, xây dựng; máy thiết bị điện, vật tư điện...)
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán năm, đơn vị tiền tệ

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

## 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## 2.3. Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

### *Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:*

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

**Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:**

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## **2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.7. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.8. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.9. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.  
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ cho bộ phận sửa chữa, bảo dưỡng hàng hóa.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.10 Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư**

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	3 – 8 năm
- Phương tiện vận tải	5 – 7 năm
- Thiết bị văn phòng	3 năm

## **2.11 Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **2.12 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### **2.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### **2.14 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

### **2.15 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### **2.16. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các

khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

## **2.17. Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **2.18. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

## **2.19. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;



- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
  - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **2.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

- b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

## **2.21 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	4,827,706,766	5,220,056,011
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27,276,906,000	29,327,041,977
Các khoản tương đương tiền	4,580,000,000	4,463,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng (*)	4,580,000,000	4,463,000,000
<b>Cộng</b>	<b>36,684,612,766</b>	<b>39,010,097,988</b>

(\*) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hoàn Kiếm, trả lãi cuối kỳ Hợp đồng tiền gửi đang được dùng để thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay phát sinh tại ngân hàng gửi tiền

#### 4. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a Ngắn hạn</b>	<b>693,738,420,780</b>	<b>-</b>	<b>644,992,000,000</b>	<b>-</b>
<b>b Dài hạn</b>	<b>51,221,000,000</b>	<b>-</b>	<b>51,221,000,000</b>	<b>-</b>
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	51,221,000,000		51,221,000,000	
<b>Cộng</b>	<b>744,959,420,780</b>	<b>-</b>	<b>696,213,000,000</b>	<b>-</b>

(\*) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 24 tháng tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hoàn Kiếm, lãi suất từ 3% - 3,3%/năm, trả lãi cuối kỳ Hợp đồng tiền gửi đang được dùng để thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay phát sinh tại ngân hàng gửi tiền

#### 5. Phải thu khách hàng

5. Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a Ngắn hạn</b>	<b>37,691,319,784</b>	<b>101,279,183,755</b>
Xekong Power Plant Company Limited (XPPL)	24,253,058,418	73,709,839,235
Công ty cổ phần xi măng Xuân Thành	-	9,950,000,000
Công ty TNHH Xây dựng Thành Công		4,560,000,000
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG DACINCO		3,335,000,000
Công ty CP tập đoàn Trường Thịnh	3,160,000,000	
Công ty TNHH Sản xuất và Thương Mại Sao Việt Linh	1,021,999,200	
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NAM THÁI BÌNH	1,500,000,000	1,500,000,000
Công ty TNHH Phúc Tiến	1,000,000,000	
Công ty TNHH Sản xuất và dịch vụ Phú Ân	665,000,000	
Các đối tượng khác	6,091,262,166	8,224,344,520
<b>b Dài hạn</b>		
<b>Cộng</b>	<b>37,691,319,784</b>	<b>101,279,183,755</b>

#### 6. Trả trước cho người bán

6. Trả trước cho người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a Ngắn hạn</b>	<b>20,943,493,507</b>	<b>4,751,563,570</b>
LONKING (FUJIAN) INTERNATIONAL TRADE CO, LTD		4,099,791,570
Công ty CP XNK ô tô Long Biên	464,432,000	464,432,000
Công ty TNHH kiểm toán TTP		81,000,000

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911**

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đổng, Huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Công ty cổ phần thiết bị 365	5,853,500,000	
CÔNG TY CỔ PHẦN LONKING VIỆT NAM	5,654,120,000	
Công ty Cổ Phần Thiết Bị G7	4,588,000,000	
SHAANITONLY HEAVY INDUSTRIES	1,981,302,200	
Công ty TNHH ô tô chuyên dụng Hiệp Hòa	585,000,000	
Các đối tượng khác	1,817,139,307	106,340,000
<b>b Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>20,943,493,507</b>	<b>4,751,563,570</b>

**7. Phải thu khác**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a Ngắn hạn</b>	<b>10,895,212,215</b>	-	<b>992,866,282</b>	-
Tạm ứng	-	-	-	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	641,722,867	-	346,580,000	-
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Thăng Long	323,840,000	-	323,840,000	-
- Ngân hàng TMCP quân đội - CN Thăng Long	292,422,867	-	-	-
- Ngân hàng TPBank - CN Hoàn Kiếm	25,460,000	-	22,740,000	-
Phải thu khác	10,253,489,348	-	646,286,282	-
- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng Á Châu ACB - CN Hà Nội	437,181,227	-	205,648,475	-
- Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease -	154,483,769	-	154,483,769	-
- Ngân hàng TMCP Tiên phong Bank - Hoàn Kiếm	482,671	-	-	-
- Ngân hàng TMCP quân đội MB - CN Thăng Long	9,661,341,681	-	-	-
- Các đối tượng khác	-	-	286,154,038	-
<b>b Dài hạn</b>	<b>1,555,948,900</b>	-	<b>1,864,512,125</b>	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược (*)	1,555,948,900	-	1,864,512,125	-
<b>Cộng</b>	<b>12,451,161,115</b>	-	<b>2,857,378,407</b>	-

(\*) Đây là các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn tại các Công ty cho thuê tài chính để đảm bảo cho việc thực hiện hợp đồng cho thuê tài chính Khi kết thúc thời hạn thuê và khi Bên Thuê đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của mình theo hợp đồng cho thuê tài chính, Công ty thuê mua tài chính sẽ hoàn trả tiền ký quỹ cho Bên Thuê

**8. Hàng tồn kho**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1,353,760,177	-	1,243,910,632	-
Công cụ, dụng cụ	185,185,185	-	185,185,185	-
Chi phí SXKD dở dang	87,818,182	-	6,308,888,000	-
Hàng hoá	130,999,490,449	-	143,794,031,441	-
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>132,626,253,993</b>	-	<b>151,532,015,258</b>	-

## 9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	TSCĐ khác	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
Số dư đầu năm	1,432,880,390	42,349,388,687	26,431,146,909	424,855,000	422,259,273	71,060,530,259
Số tăng trong năm	-	8,812,469,814	-	-	-	8,812,469,814
- Mua trong năm	-	8,812,469,814	-	-	-	8,812,469,814
Số giảm trong năm	-	12,301,181,289	-	-	-	12,301,181,289
- Thanh lý, nhượng bán	-	12,301,181,289	-	-	-	12,301,181,289
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1,432,880,390	38,860,677,212	26,431,146,909	424,855,000	422,259,273	67,571,818,784
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	1,012,380,039	21,592,997,423	11,598,257,470	343,091,178	422,259,273	34,968,985,383
Số tăng trong năm	114,152,175	4,510,564,810	1,247,862,395	15,444,368	-	5,888,023,748
- Khấu hao trong năm	114,152,175	4,510,564,810	1,247,862,395	15,444,368	-	5,888,023,748
Số giảm trong năm	-	379,430,409	-	-	-	379,430,409
- Thanh lý, nhượng bán	-	379,430,409	-	-	-	379,430,409
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1,126,532,214	25,724,131,824	12,846,119,865	358,535,546	422,259,273	40,477,578,722
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	420,500,351	20,756,391,264	14,832,889,439	81,763,822	-	36,091,544,876
Tại ngày cuối năm	306,348,176	13,136,545,388	13,585,027,044	66,319,454	-	27,094,240,062

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911**

Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đồng, Huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội

**Thuyết minh báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

**10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Khoản mục	Đơn vị tính: VND	Đơn vị tính: VND			
		Phương tiện vận tải	Tài sản cố định hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
<b>Số đầu năm</b>					
- Thuê tài chính trong năm	33,875,985,452				33,875,985,452
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	4,221,078,950				4,221,078,950
- Phân loại lại TSCĐ thuê tài chính	11,188,261,817				11,188,261,817
<b>Số cuối năm</b>					
		26,908,802,585	-	-	26,908,802,585
<b>Giá trị hao mòn</b>					
<b>Số đầu năm</b>					
- Khấu hao trong năm	9,388,909,723				9,388,909,723
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	2,604,046,209				2,604,046,209
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	4,096,767,805				4,096,767,805
- Phân loại lại TSCĐ thuê tài chính	-				-
<b>Số cuối năm</b>					
		7,896,188,127	-	-	7,896,188,127
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm					
		24,487,075,729	-	-	24,487,075,729
Tại ngày cuối năm					
		19,012,614,458	-	-	19,012,614,458

## 11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Bản quyền sáng chế	Tài sản khác	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số dư đầu năm	45,500,000,000	64,395,000	-	-	45,564,395,000
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
- <i>Mua trong năm (*)</i>	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	45,500,000,000	64,395,000	-	-	45,564,395,000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	-	32,178,075	-	-	32,178,075
Số tăng trong năm	-	10,634,655	-	-	10,634,655
- <i>Khấu hao trong năm</i>	-	10,634,655	-	-	10,634,655
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	42,812,730	-	-	42,812,730
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	45,500,000,000	32,216,925	-	-	45,532,216,925
Tại ngày cuối năm	45,500,000,000	21,582,270	-	-	45,521,582,270

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911**

Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đổng, Huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội

**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

	Đơn vị tính: VND		
	Số đầu năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>Bất động sản đầu tư chờ tăng giá</b>			
Nguyên giá	30,000,000,000	-	30,000,000,000
Nhà và quyền sử dụng đất (*)	30,000,000,000		30,000,000,000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-
<b>Giá trị còn lại</b>			
Nhà và quyền sử dụng đất	30,000,000,000	-	30,000,000,000

(\*): Ban Tổng Giám đốc đánh giá bất động sản này tại thời điểm ngày 31/03/2023 và đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính này là không suy giảm giá trị nên Công ty không trích lập dự phòng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911****Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đồng, Huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Mua sắm mới tài sản cố định	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

14. Chi phí trả trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a Ngắn hạn</b>	<b>348,723,901</b>	<b>822,923,820</b>
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	348,723,901	822,923,820
- Chi phí thuê mặt bằng	-	-
<b>b Dài hạn</b>	<b>220,757,552</b>	<b>315,034,193</b>
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	220,757,552	315,034,193
<b>Cộng</b>	<b>569,481,453</b>	<b>1,137,958,013</b>

15. Phải trả người bán	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a Ngắn hạn</b>	<b>644,783,570,284</b>	<b>644,783,570,284</b>	<b>725,690,153,548</b>	<b>725,690,153,548</b>
Xuzhou construction machinery group im & ex (XCMG)	638,337,423,561	638,337,423,561	670,151,504,109	670,151,504,109
SHAANITONLY HEAVY INDUSTRIES	-	-	36,033,300,600	36,033,300,600
GUANGXI BANGYOU TRADE CO, LTD	1,070,998,410	1,070,998,410	1,511,540,310	1,511,540,310
Công ty TNHH máy và thiết bị XCMG Việt Nam	-	-	1,131,180,000	1,131,180,000
Công ty TNHH Nga Phú	460,000,000	460,000,000	-	-
LUOYANG CIMC LINYU AUTOMOBILE CO, LTD	237,630,000	237,630,000	948,120,000	948,120,000
Công ty TNHH TM và XNK Bình Phát Việt Nam	385,503,600	385,503,600	5,464,600,000	5,464,600,000
Z-TON GROUP CORP	184,935,547	184,935,547	2,814,612,735	2,814,612,735
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TPC	811,536,000	811,536,000	-	-
Các đối tượng khác	3,295,543,166	3,295,543,166	7,635,295,794	7,635,295,794
<b>b Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>644,783,570,284</b>	<b>644,783,570,284</b>	<b>725,690,153,548</b>	<b>725,690,153,548</b>

16. Người mua trả tiền trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a Ngắn hạn</b>	<b>17,866,410,634</b>	<b>5,438,700,000</b>
Công ty TNHH MTV TM - DV - Vận tải Nguyễn Trinh	-	2,150,000,000
Công ty TNHH Đầu Tư và Phát Triển Việt Đức Anh	-	2,000,000,000



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911****Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đổng, Huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Dương Thị Thùy Trang	-	370,000,000
Công ty CP Xây dựng Minh Khoa		250,000,000
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG DACINCO	8,517,920,635	
Công ty cổ phần thiết bị EPC Việt Nam	3,024,000,000	
Công ty cổ phần 484	1,155,000,000	
Công ty TNHH Cao Nguyên Xanh	1,063,750,000	
Các đối tượng khác	4,105,739,999	668,700,000
<b>b Dài hạn</b>	-	-
<b>c Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>		
<b>Cộng</b>	<b>17,866,410,634</b>	<b>5,438,700,000</b>

**17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

Diễn giải	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số khấu trừ trong năm	Số phải nộp cuối năm
	(a)	(b)	(c)	(d)	(e)=(a)+(b)-(c)+(d)
Thuế Giá trị gia tăng	1,357,999,993	16,483,656,263	1,359,423,193	16,482,233,063	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	10,669,268,517	614,878,299	10,669,268,517		614,878,299
Thuế Thu nhập cá nhân	84,833,470	126,968,265	149,838,803		61,962,932
Các loại thuế khác	-	4,000,000	4,000,000		-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-				-
<b>Cộng</b>	<b>12,112,101,980</b>	<b>17,229,502,827</b>	<b>12,182,530,513</b>	<b>16,482,233,063</b>	<b>676,841,231</b>

- Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế

**18. Chi phí phải trả**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>a Ngắn hạn</b>	<b>469,581,112</b>	<b>146,969,532</b>
- Chi phí lãi vay	469,581,112	146,969,532
<b>b Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>469,581,112</b>	<b>146,969,532</b>

**19. Phải trả khác**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>a Ngắn hạn</b>	<b>3,740,384,672</b>	<b>14,375,000,000</b>
Bảo hiểm xã hội	50,384,672	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,690,000,000	14,375,000,000
<b>b Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3,740,384,672</b>	<b>14,375,000,000</b>

**20. Vay và nợ thuê tài chính**

(Được trình bày chi tiết từ trang số 29 đến trang số 30)

**21. Vốn chủ sở hữu****a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Đơn vị tính: VND			
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	240,000,000,000	-	63,644,537,910	303,644,537,910
- Tăng vốn năm trước				-
- Lãi trong năm trước				-
Số dư đầu năm nay	240,000,000,000	-	63,644,537,910	303,644,537,910
- Tăng trong năm nay				-
- Lãi trong năm nay			2,242,109,843	2,242,109,843
Số dư cuối năm nay	240,000,000,000	-	65,886,647,753	305,886,647,753

**b Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

Chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Ông Lưu Đình Tuấn	50,000,000,000	20.83%	50,000,000,000	20.83%
- Các cổ đông khác	190,000,000,000	79.17%	190,000,000,000	79.17%
<b>Cộng</b>	<b>240,000,000,000</b>	<b>100.00%</b>	<b>240,000,000,000</b>	<b>100.00%</b>

**c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ này VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	240,000,000,000	240,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm/kỳ		
+ Vốn góp giảm trong năm/kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối năm/kỳ	240,000,000,000	240,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

**d Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24,000,000	24,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24,000,000	24,000,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24,000,000	24,000,000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24,000,000	24,000,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24,000,000	24,000,000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10000 VND/CP

**VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQKD:****22. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
- Doanh thu bán hàng	76,396,378,384	254,018,706,840
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4,990,487,764	2,388,701,796
<b>Cộng</b>	<b>81,386,866,148</b>	<b>256,407,408,636</b>

23. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Giá vốn hàng bán	74,328,810,709	233,528,384,706
- Giá vốn dịch vụ cung cấp	4,381,745,067	2,106,838,603
<b>Cộng</b>	<b>78,710,555,776</b>	<b>235,635,223,309</b>
<b>24. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Lãi tiền gửi, cho vay	17,682,170,154	1,361,613,415
- Chênh lệch tỷ giá	-	-
<b>Cộng</b>	<b>17,682,170,154</b>	<b>1,361,613,415</b>
<b>25. Chi phí tài chính</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Chi phí lãi vay	5,247,824,470	1,897,557,758
- Chênh lệch tỷ giá	1,315,938,675	-
<b>Cộng</b>	<b>6,563,763,145</b>	<b>1,897,557,758</b>
<b>26. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a Chi phí bán hàng</b>	<b>2,816,906,903</b>	<b>6,059,316,997</b>
- Chi phí nguyên, vật liệu	4,570,455	784,600,634
- Chi phí nhân công	1,283,505,000	1,687,401,000
- Chi phí khấu hao	137,558,175	77,505,528
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,382,882,426	3,279,396,568
- Chi phí khác bằng tiền	8,390,847	230,413,267
<b>b Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>6,819,487,361</b>	<b>7,550,684,823</b>
- Chi phí nguyên, vật liệu	37,153,101	245,682,236
- Chi phí nhân công	1,387,878,804	1,398,514,182
- Chi phí khấu hao	428,630,732	448,472,589
- Thuế, phí, lệ phí	550,682,676	1,031,593,484
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,387,678,617	1,299,423,764
- Chi phí khác bằng tiền	2,027,463,431	3,126,998,568
<b>Cộng</b>	<b>9,636,394,264</b>	<b>19,669,318,817</b>
<b>27. Thu nhập khác</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Thanh lý tài sản cố định	4,692,727,189	4,372,222,222
- Thu nhập khác	84	333,280
<b>Cộng</b>	<b>4,692,727,273</b>	<b>4,372,555,502</b>
<b>28. Chi phí khác</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	60,000,000	1,424,909
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	6,959,816,752	3,520,688,278
- Giá vốn của tài sản thanh lý	-	-
- Chi phí khác	288,586,970	3,683,520
<b>Cộng</b>	<b>7,308,403,722</b>	<b>3,525,796,707</b>

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	1,542,646,668	7,472,997,959
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	195,585,172	8,791,949
Các khoản điều chỉnh tăng	79,892,295	8,791,949
- Chi phí không hợp lệ	22,428,910	8,791,949
- Chênh lệch tỷ giá	57,463,385	
Các khoản điều chỉnh giảm	115,692,877	-
- Chênh lệch tỷ giá	115,692,877	
Lợi nhuận chịu thuế	1,738,231,840	7,481,789,908
- Thuế suất hoạt động chịu thuế thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	347,646,368	1,496,357,982
Thuế TNDN truy thu	-	
Thuế TNDN phải nộp	347,646,368	1,496,357,982

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1,195,000,300	5,976,639,977
Các khoản điều chỉnh (*)	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1,195,000,300	5,976,639,977
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	24,266,667	24,266,667
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	49	246

(\*): Công ty chưa ước tính phân bổ Quỹ khen thưởng phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế từ các năm trước. Do đó, việc tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu không bao gồm ảnh hưởng của Quỹ khen thưởng phúc lợi được phân bổ

### 31. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

#### Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Số dư tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2023 là 36.684.612.766 đồng. Các khoản tương đương tiền là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại ngân hàng TMCP Tiên Phong là: 4.580.000.000 đồng dùng để thực hiện nghĩa vụ đảm bảo cho các khoản vay ngắn và dài hạn tại các Ngân hàng

### 32. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ báo cáo đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

### 33. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	36,684,612,766		39,010,097,988	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	50,142,480,899	-	104,136,562,162	-
Đầu tư dài hạn	51,221,000,000		51,221,000,000	
<b>Cộng</b>	<b>138,048,093,665</b>	<b>-</b>	<b>194,367,660,150</b>	<b>-</b>

Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	134,393,040,498	75,639,493,768
Phải trả người bán, phải trả khác	648,523,954,956	740,065,153,548
Chi phí phải trả	469,581,112	146,969,532
<b>Cộng</b>	<b>783,386,576,566</b>	<b>815,851,616,848</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất

#### Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam

#### Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm - 5	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
<b>Số cuối năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	36,684,612,766			36,684,612,766
Phải thu khách hàng, phải thu khác	48,586,531,999	1,555,948,900		50,142,480,899
Đầu tư dài hạn			51,221,000,000	51,221,000,000
<b>Cộng</b>	<b>85,271,144,765</b>	<b>1,555,948,900</b>	<b>51,221,000,000</b>	<b>138,048,093,665</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911**

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đổng, Huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm - 5	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
<b>Số đầu năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	39,010,097,988			39,010,097,988
Phải thu khách hàng, phải thu khác	102,272,050,037	1,864,512,125		104,136,562,162
<b>Cộng</b>	<b>141,282,148,025</b>	<b>1,864,512,125</b>	-	<b>143,146,660,150</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm - 5	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
<b>Số cuối kỳ</b>				
Vay và nợ	121,923,717,528	12,469,322,970		134,393,040,498
Phải trả người bán, phải trả khác	648,523,954,956	-		648,523,954,956
Chi phí phải trả	469,581,112	-		469,581,112
<b>Cộng</b>	<b>770,917,253,596</b>	<b>12,469,322,970</b>	-	<b>783,386,576,566</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Vay và nợ	64,940,488,032	10,699,005,736		75,639,493,768
Phải trả người bán, phải trả khác	740,065,153,548	-		740,065,153,548
Chi phí phải trả	146,969,532	-		146,969,532
<b>Cộng</b>	<b>805,152,611,112</b>	<b>10,699,005,736</b>	-	<b>815,851,616,848</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**34. Báo cáo bộ phận****Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Doanh thu bán hàng hóa	Doanh thu dịch vụ	Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	76,396,378,384	4,990,487,764	81,386,866,148
Chi phí bộ phận	74,328,810,709	4,381,745,067	78,710,555,776
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>2,067,567,675</b>	<b>608,742,697</b>	<b>2,676,310,372</b>
<b>Các CP không phân bổ theo bộ phận</b>			<b>9,636,394,264</b>
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			(6,960,083,892)
Doanh thu hoạt động tài chính			17,682,170,154
Chi phí tài chính			6,563,763,145
Thu nhập khác			4,692,727,273
Chi phí khác			7,308,403,722
Thuế TNDN hiện hành			347,646,368
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>			<b>1,195,000,300</b>

Đơn vị tính: VND

**35. Giao dịch trong năm với các Bên liên quan**

**a Thông tin các bên liên quan**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối liên quan</b>
Ông Lưu Đình Tuấn	Chủ tịch HĐQT
Ông Vũ Đức Đạt	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thom	Thành viên HĐQT - Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đình Thoan	Thành viên HĐQT - Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Hải	Thành viên HĐQT

**b Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc**

Kỳ này

**VND**

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc

516,000,000

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác

Người lập biểu



Đặng Thị Huyền Ngọc

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thúy

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2023

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Lưu Đình Tuấn

## 20. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
<b>a. Vay và nợ ngắn hạn</b>						
Vay ngắn hạn	119,331,539,925	119,331,539,925	139,160,323,139	74,989,408,296	55,160,625,082	55,160,625,082
Ngân hàng PGBank - Dương Xá	12,852,000,000	12,852,000,000	12,923,015,700	10,316,451,800	10,245,436,100	10,245,436,100
Ngân hàng MSB	790,500,002	790,500,002	2,965,300,000	3,648,800,001	1,474,000,003	1,474,000,003
Ngân hàng VPBank	19,781,201,650	19,781,201,650	22,672,201,650	23,583,085,280	20,692,085,280	20,692,085,280
Ngân hàng TPBank - CN Hoàn Kiếm	43,715,551,813	43,715,551,813	57,593,599,329	36,627,151,215	22,749,103,699	22,749,103,699
Ngân hàng Viettin - CN Đông Hà Nội	19,996,839,860	19,996,839,860	20,807,759,860	810,920,000	-	-
Ngân hàng BIDV - CN Hoàn Kiếm	4,269,756,000	4,269,756,000	4,269,756,000	-	-	-
Ngân hàng MB - CN Long Biên	17,925,690,600	17,925,690,600	17,928,690,600	3,000,000	-	-
<b>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>2,592,177,603</b>	<b>2,592,177,603</b>	-	<b>7,187,685,347</b>	<b>9,779,862,950</b>	-
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng Á Châu ACB - CN Hà Nội	834,133,301	834,133,301	-	2,588,919,390	3,423,052,691	-
Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease - CN Hà Nội	-	-	-	2,054,786,655	2,054,786,655	-
Ngân hàng Woori	157,297,302	157,297,302	-	157,297,302	314,594,604	-
Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP CTVN Vietinbank	1,600,747,000	1,600,747,000	-	2,386,682,000	3,987,429,000	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911**

**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Thôn Phú Dực 1, xã Phú Đông, Huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

	Số cuối kỳ		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
<b>20. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)</b>						
<b>b. Vay và nợ dài hạn</b>	<b>12,469,322,970</b>	<b>12,469,322,970</b>	<b>2,330,224,544</b>	<b>559,907,310</b>	<b>10,699,005,736</b>	<b>10,699,005,736</b>
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng Á Châu ACB - CN Hà Nội	3,974,860,311	3,974,860,311	2,330,224,544		1,644,635,767	1,644,635,767
Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease - CN Hà Nội	1,467,192,690	1,467,192,690		208,157,310	1,675,350,000	1,675,350,000
Ngân hàng Woori	485,405,391	485,405,391			485,405,391	485,405,391
Ngân hàng TPBank - CN Hoàn Kiếm	3,947,864,578	3,947,864,578	-		3,947,864,578	3,947,864,578
Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP CTVN Vietinbank	2,594,000,000	2,594,000,000		351,750,000	2,945,750,000	2,945,750,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>134,393,040,498</b>	<b>134,393,040,498</b>	<b>141,490,547,683</b>	<b>82,737,000,953</b>	<b>75,639,493,768</b>	<b>65,859,630,818</b>